

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 12
TRƯỜNG TIỂU HỌC
VÕ THỊ SÁU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 385/QĐ-VTS

Quận 12, ngày 20 tháng 11 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

V/v công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2022

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TIỂU HỌC VÕ THỊ SÁU

Căn cứ Quyết định số 193/QĐ-UB ngày 15 tháng 06 năm 2016 của Ủy ban nhân dân Quận 12 về thành lập trường Trường Tiểu học Võ Thị Sáu;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ và Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/09/2018 của Bộ Tài Chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 hướng dẫn về công khai NS đối với đơn vị dự toán NS, tổ chức được NSNN hỗ trợ;

Căn cứ Thông báo thẩm tra phê duyệt quyết toán năm 2022 số: 99/TB-TC ngày 16 tháng 11 năm 2023 của Phòng TC-KH Quận 12.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách trường Tiểu học Võ Thị Sáu năm 2022 (theo các biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Bộ phận Kế toán và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận :

- Như trên;
- Lưu: VT, KT.

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Văn Dũng

Biểu số 4 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính
 vị: Trường TH Võ Thị Sáu
 ong: 622

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022
 (Kèm theo Quyết định số 385/QĐ-VTS ngày 20/11/2023 của Trường TH Võ Thị Sáu)
 (Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị
 dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: đồng				
	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
	2	3	4	5=4-3
				6
I	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí			
1	Số thu phí, lệ phí			
1	Lệ phí			
2	Phí			
3	Thu sự nghiệp khác	6.764.006.550	6.764.006.550	
3.1	HP 2 buổi	717.200.000	717.200.000	
3.2	Tin học	878.600.000	878.600.000	
3.3	Anh văn	705.950.000	705.950.000	
3.4	Năng khiếu	826.800.000	826.800.000	
3.5	Tổ chức bán trú	1.800.960.000	1.800.960.000	
3.6	AVBN ICAN	254.178.000	254.178.000	
3.7	AVLK Toán - KH	548.670.000	548.670.000	
3.8	Kỹ năng sống	148.270.500	148.270.500	
3.9	Căn tin	18.000.000	18.000.000	
3.10	Cơ sở vật chất	781.200.000	781.200.000	
3.11	Stem	46.305.000	46.305.000	
3.12	Bơi	29.815.000	29.815.000	
3.13	Thu SN khác (Trường BD)	8.058.050	8.058.050	
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại			
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	5.030.677.157	5.030.677.157	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	5.030.677.157	5.030.677.157	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
2	Chi quản lý hành chính			
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước			
1	Lệ phí			
2	Phí			
3	Thu sự nghiệp khác	139.105.331	139.105.331	
3.1	HP 2 buổi	14.344.000	14.344.000	
3.2	Tin học	17.572.000	17.572.000	
3.3	Anh văn	14.119.000	14.119.000	
3.4	Năng khiếu	16.536.000	16.536.000	
3.5	Tổ chức bán trú	36.019.200	36.019.200	
3.6	AVBN ICAN	5.083.560	5.083.560	
3.7	AVLK Toán - KH	10.973.400	10.973.400	
3.8	Kỹ năng sống	2.965.410	2.965.410	
3.9	Căn tin	1.800.000	1.800.000	
3.10	Cơ sở vật chất	15.624.000	15.624.000	
3.11	Stem	926.100	926.100	
3.12	Bơi	2.981.500	2.981.500	
3.13	Thu SN khác (Trường BD)	161.161	161.161	
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước			

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
I	Nguồn ngân sách trong nước				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	11.794.683.707	11.794.683.707		
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	9.496.637.977	9.496.637.977		
6000	Tiền lương	2.039.705.758	2.039.705.758		
6050	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo HD	334.532.016	334.532.016		
6100	Phụ cấp lương	1.174.966.837	1.174.966.837		
6300	Các khoản đóng góp	536.637.448	536.637.448		
6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	2.774.725.538	2.774.725.538		
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	88.038.747	88.038.747		
6550	Vật tư văn phòng	537.871.417	537.871.417		
6600	Thông tin tuyên truyền liên lạc	23.784.000	23.784.000		
6650	Hội nghị	6.855.075	6.855.075		
6700	Công tác phí	19.200.000	19.200.000		
6750	Chi phí thuê mướn	1.556.519.011	1.556.519.011		
6900	Sửa chữa, duy trì TS phục vụ công tác chuyên môn và các công trình CSHT	198.740.000	198.740.000		
6950	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	89.415.000	89.415.000		
7000	Chi phí phục vụ chuyên môn của từng ngành	67.695.130	67.695.130		
7750	Chi khác				
7950	Chi lập các quỹ đơn vị sự nghiệp có thu	47.952.000	47.952.000		
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.298.045.730	2.298.045.730		
6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	2.298.045.730	2.298.045.730		

KẾ TOÁN

Lê Hoàng Trung



Quận 12, ngày 20 tháng 11 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Văn Dũng